

MỤC LỤC - CONTENTS

- 4 Đinh Hồng Khoa:** Chế độ trực trị và quá trình hình thành xã hội thuộc địa Nam Kỳ từ năm 1897 đến năm 1914 - Direct colonial administration and the formation of cochinchina's colonial society, 1897-1914.
- 9 Trương Minh Oanh:** vai trò, ý nghĩa của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên đối với tiến trình Cách mạng Việt Nam - The roles and significance of the Vietnamese Revolutionary Youth League in the progress of the Vietnamese revolution.
- 15 Trần Mộng Nghi - Võ Phú Hữu:** Tư tưởng chủ quyền quốc gia thời Nguyễn và bài học bảo vệ chủ quyền số cho thanh niên Việt Nam hiện nay - National sovereignty thought in the Nguyen dynasty and lessons for digital sovereignty protection among Vietnamese youth today.
- 20 Trần Văn Hiếu - Lê Thị Thuỳ Dương:** Kinh tế tóc bạc và phát triển kinh tế tóc bạc ở Việt Nam: xu hướng và giải pháp trong bối cảnh già hóa dân số - The silver economy and the development of the silver economy in Vietnam trends and solutions in the context of population aging.
- 25 Nguyễn Thị Quỳnh Hoa - Phạm Thị Kim Chi - Lê Kiều My - Bùi Thị Như Mai - Bùi Nguyễn Yến Nhi:** Ứng dụng công nghệ số để thúc đẩy quyền tham gia quản lý nhà nước của công dân trong tổ chức chính quyền địa phương hai cấp - The application of digital technology to ensure citizens' right to participate in state governance within the two-tier local government structure.
- 30 Lê Thị Thùy Dương - Nguyễn Thị Kim Quế:** Ứng dụng Blockchain trong quản lý chuỗi cung ứng nông sản và yêu cầu đào tạo nhân lực - Applying Blockchain to agricultural supply chain management and the associated needs for workforce capacity building.
- 35 Lê Thị Mai Oanh:** Nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ công đoàn đáp ứng yêu cầu mới của tổ chức công đoàn trong giai đoạn hiện nay - Enhancing the capacity of Trade Union officials to meet the new requirements of Trade Union Organizations in the current period.
- 41 Võ Phú Hữu - Trần Mộng Nghi:** Phòng vệ tư tưởng trong thời đại mạng xã hội gia đình và trường học - hai "lá chắn mềm" cho thanh niên trước luận điệu sai trái - Ideological defense in the era of social media family and school as two "soft shields" protecting youth from wrongful narratives.
- 46 Trần Thị Lâm - Nguyễn Thị Thoại Mỹ:** Khung mô hình "Câu lạc bộ đọc - kể chuyện sự phạm": một đề xuất lý thuyết cho phát triển năng lực sự phạm của sinh viên giáo dục mầm non - The framework of the "Reading and storytelling club - education" model: a theoretical proposal for developing preschool education students' teaching capacity.
- 50 Nguyễn Thị Hồng Nhung:** Thực trạng năng lực dàn dựng và biểu diễn chương trình nghệ thuật của sinh viên giáo dục mầm non tại Trường Đại học Quảng Bình - Current status of art program directing and performance competencies among early childhood education students at Quang Binh university.
- 56 Nguyễn Thị Thoại Mỹ - Bùi Văn Trọng Em:** Xây dựng mô hình quản trị số trong trường mầm non: hệ thống hồ sơ - quan sát - đánh giá trẻ dựa trên nền tảng dữ liệu số - Building a digital management model in preschools: a system of records - observation - child assessment based on digital data platform.
- 61 Nguyễn Ngọc Minh Trâm - Nguyễn Thị Thoại Mỹ:** Văn hóa đọc chuyên ngành trong đào tạo giáo dục mầm non dưới tác động của chuyển đổi số: mô hình khái niệm và khung công cụ số - Specialized reading culture in early childhood education training under the impact of digital transformation: concept model and digital framework.
- 66 Chu Thị Diệu Linh:** Khó khăn trong quản lý công tác truyền thông giữa nhà trường và phụ huynh ở cấp tiểu học tại Việt Nam: một nghiên cứu tình huống - Challenges in managing primary school-parent communication: a case study in Vietnam.
- 71 Đoàn Thị Vân - Đặng Phạm Ngọc Lan:** Khảo sát thực trạng và đề xuất giải pháp hỗ trợ học sinh tiểu học sử dụng thiết bị điện tử - Survey of the current situation and proposed solutions to support pupils in primary school using electronic devices.
- 77 Nguyễn Anh Huy:** Nâng cao hiệu quả quản lý kiểm định chất lượng giáo dục ở các trường trung học cơ sở tại Thành phố Hồ Chí Minh trong bối cảnh đổi mới giáo dục - Enhancing the effectiveness of educational quality accreditation management in lower secondary schools in Ho Chi Minh city in the context of educational reform.
- 83 Hứa Thị Diễm Trâm:** Giải pháp quản lý hoạt động dạy học theo định hướng phát triển năng lực học sinh nhằm nâng cao chất lượng giáo dục trung học cơ sở ở Thành phố Hồ Chí Minh - Management solutions for competency-based teaching to enhance the quality of lower secondary education in Ho Chi Minh city.
- 88 Nguyễn Vương Linh:** Mô hình quản lý ở trung học cơ sở trong quá trình triển khai Chương trình giáo dục phổ thông 2018 - The professional management model of lower secondary schools in the implementation of the 2018 general education curriculum.
- 93 Phạm Thị Kim Thoa:** Kiến tạo mô hình lớp học hạnh phúc - học sinh tích cực thông qua công tác chủ nhiệm lớp 10A7, Trường Trung học phổ thông Tân Yên số 2, tỉnh Bắc Ninh - Creating a happy classroom model - Active students through homeroom work in class 10A7 Tan Yen High School No.2 in Bac Ninh province.
- 99 Trần Thị Kim Thoa - Quách Tố San:** Giải pháp phần mềm ứng dụng ôn thi thi trắc nghiệm online - Online multiple-choice test practice software solutions.
- 105 Hồ Diệu Hương - Huỳnh Bảo Ngọc - Trần Lê Phi Yến:** Hội chứng sợ không có điện thoại (nomophobia) ở học sinh một số trường trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh Gia Lai - Nomophobia among students at several high schools in Gia Lai province.
- 110 Nguyễn Thanh Tín - Võ Thị Yến Giang - Huỳnh Hoa Mỹ Diệu - Trịnh Thị Thắng:** Thực trạng và giải pháp nâng cao chất lượng giảng dạy môn Giáo dục kinh tế và pháp luật tại các trường Trung học phổ thông trên địa bàn phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai - The current situation and solutions to improve the quality of teaching Economics and Law Education in high schools in Quy Nhon Ward, Gia Lai Province.
- 115 Phan Mi Lan:** Những khó khăn trong giảng dạy kỹ năng viết tiếng Trung cho sinh viên và biện pháp khắc phục - Difficulty in teaching Chinese writing comprehension skills to students and remedial measures.
- 120 Phạm Thị Kim Oanh:** Công tác chuyển đổi số tại Trường Cao đẳng Điện Biên - thực trạng và thách thức - Digital transformation at Dien Bien College: current status and challenges.
- 125 Nguyễn Quốc Bình - Dương Mỹ Thảo:** Năng lực tự chủ học ngoại ngữ và hỗ trợ từ phụ huynh, thầy cô, và bạn bè ngoài lớp học: khung khái niệm - Learner autonomy and out-of-class support from parents, teachers, and peers: a conceptual framework.
- 131 Nguyễn Thị Kim Quế - Lê Thị Thùy Dương:** Đánh giá năng lực sáng tạo của sinh viên Đại học Cần Thơ trong bối cảnh đổi mới giáo dục đại học - Evaluation of creative competence of Can Tho university students in the context of higher education innovation.

- 136 Thái Văn Thanh:** Đa dạng hóa phương tiện và tích hợp trí tuệ nhân tạo trong dạy học Mỹ thuật tại Trường Đại học Khánh Hòa: thực trạng và giải pháp - Diversifying media and integrating artificial intelligence in art education at Khanh Hoa university: status and solutions.
- 141 Lê Thị Hương:** Internet tác động ý thức học tập của sinh viên Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh - The internet's impact on students' learning awareness at Ho Chi Minh city university of industry.
- 148 Nguyễn Thu Hằng:** Nâng cao nhận thức về an toàn thông tin mạng cho sinh viên tại các trường đại học trong kỷ nguyên số - Raising awareness of cyber security for university students in the digital age.
- 153 Trần Quang Thịnh - Trần Văn Đồng - Trịnh Thế Anh:** Một số giải pháp dạy học trực tuyến hiệu quả - Some solutions for effective online teaching.
- 159 Trần Mộng Nghi - Lê Thị Thùy Dương:** nhận diện các yếu tố xã hội ảnh hưởng đến hiệu quả giáo dục quốc phòng - an ninh tại đại học căn cơ - Identifying social factors affect-ing the effectiveness of national defense and security education at Can Tho university.
- 164 Trịnh Ngọc Thanh:** Ảnh hưởng của trí tuệ nhân tạo đến năng lực giải quyết vấn đề của sinh viên ngành kinh tế - The influence of artificial intelligence on the problem-solving competencies of economics students.
- 169 Lê Thị Thùy Dương - Trần Mộng Nghi:** Đánh giá năng lực số của giảng viên đại học tại Đồng bằng sông Cửu Long - Assessing the digital competence of university lecturers in the Mekong delta.
- 174 Trần Văn Khánh:** Chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo tại Trung tâm Giáo dục quốc phòng và an ninh - Đại học Thái Nguyên - Digital transformation in education and training at the Center for National Defense and Security Education - Thai Nguyen University.
- 179 Nguyễn Trung Kiên:** Nâng cao phương pháp duy trì luyện tập, sửa tập bắn súng tiểu liên AK cho sinh viên Trung tâm Giáo dục quốc phòng và an ninh, Đại học Thái Nguyên - Enhance methods of maintaining practice and correcting ak submachine gun shooting techniques for students of the center for national defense and security education Thai Nguyen University.
- 184 Nguyễn Thành Đô:** Hội nhập quốc tế về giáo dục đào tạo và một số định hướng đối với giáo dục quốc phòng - an ninh trong các trường đại học hiện nay - International integration in education and training and some orientations for national defense - security education in current universities.
- 190 Trương Tấn Tài:** Bảo đảm chất lượng công tác giáo dục quốc phòng và an ninh tại các trường đại học, cao đẳng đồng bằng sông cửu long trong bối cảnh hiện nay - Ensuring the quality of national defense and security education at universities and colleges in the mekong delta in the present context.
- 195 Lê Đình Chuyên:** Phát triển năng lực cảm xúc - xã hội cho học viên Trường Sĩ quan Chính trị hiện nay - Fostering socio-emotional competencies for cadets at the political officers college in the current era.
- 200 Vũ Thị Thanh Thủy - Nguyễn Thúy May - Lê Thị Nga:** Vai trò của cụm từ trong việc nâng cao hiệu quả giảng dạy từ vựng tiếng Anh - The role of collocations in enhancing the effectiveness of English vocabulary teaching.
- 205 Nguyễn Huyền Trang - Hoàng Thị Hà - Hoàng Thị Nhung - Phùng Thị Hải Vân - Hà Thị Hoài Thương:** phát triển kỹ năng đọc - viết học thuật tiếng Anh chuyên ngành toán tin: thực trạng và giải pháp - Developing academic reading and writing skills in English for mathematics and information technology: current situation to solutions.
- 211 Phạm Thị Yến:** Ứng dụng ngôn ngữ học khối liệu trong nghiên cứu và giảng dạy từ vựng tiếng Anh chuyên ngành Kỹ thuật - Applying corpus linguistics in researching and teaching vocabulary of English for engineering purposes.
- 216 Lê Thị Hồng Loan - Nguyễn Hồng Ánh:** Nghiên cứu khối liệu về từ vựng TOEIC làm nguồn tham khảo cho sinh viên Trường Đại học Hàng hải Việt Nam - Research on TOEIC vocabulary data as a reference source for students at Vietnam Maritime University.
- 222 Huỳnh Cát Duyên:** Đổi mới và quốc tế hóa chương trình đào tạo song ngữ pháp - việt ngành quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành gắn với hợp tác doanh nghiệp tại Trường Đại học Nha Trang - Internationalizing and innovating the french-vietnamese bilingual tourism & travel management program via industry collaboration at nha trang university.
- 228 Nguyễn Thị Như Hương - Đoàn Kim Phúc - Lê Thị Lan Phương:** Giải pháp nâng cao vai trò của tham vấn tâm lý học đường ở cơ sở giáo dục đại học trong bối cảnh chuyển đổi số - Solutions to enhance the role of psychological counseling in higher education institutions in the context of digital transformation.
- 232 Nguyễn Thị Thanh:** Đổi mới đào tạo luật ở Việt Nam trong kỷ nguyên AI, có bổ sung kiến thức về lập luận pháp lý - Innovating law education in Vietnam in the era of AI, with additional knowledge of legal reasoning.
- 238 Nguyễn Thị Ánh Nguyệt:** Gắn giảng dạy pháp luật với thực tiễn nghề nghiệp - giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo tại Trường Đại học Công nghiệp Việt - Hung - Linking legal education with professional practice - solutions to improve training quality at Viet-Hung university of industry.
- 243 Đinh Thị Hải Yến:** Đổi mới phương pháp giảng dạy các môn học pháp luật tại Học viện Kỹ thuật và công nghệ an ninh trong bối cảnh chuyển đổi số ở Việt Nam hiện nay - Innovating teaching methods for law courses at the Academy of Security engineering and technology in Vietnam's digital transformation context.
- 248 Trần Thị Kiểm Thu - Trịnh Thị Ngọc Gia:** Quy trình và tiêu chí xây dựng tài liệu tự học môn vật lí "Phần nhiệt học" - Process and criteria for constructing self-study materials in physics - thermodynamics content.
- 253 Nguyễn Minh Châu:** Hoàn thiện phương pháp giảng dạy môn xác suất thống kê theo chuẩn đầu ra cdio tại Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội - Enhancing the teaching of probability and statistics aligned with cdio learning outcomes at hanoi architectural university.
- 258 Tạ Trần Trọng:** Phát triển mô hình dạy học tương tác trong giảng dạy môn Kinh tế chính trị Mác - Lênin cho sinh viên thế hệ số - Developing an interactive teaching model in the instruction of Marxist-Leninist political economy education for the digital-generation students.
- 263 Chau Khon:** Đánh giá thực trạng khả năng chuyển bóng cao tay của sinh viên Trường Đại học An Giang trong giờ học bóng chuyền - Assessment of overhead passing (setting) proficiency among an giang university students during physical education volleyball classes.
- 269 Trần Văn Hiếu - Lê Thị Thuỳ Dương:** Văn hoá tiêu dùng và việc nâng cao văn hóa tiêu dùng của thanh niên hiện nay - Consumer Culture and Enhancing Young People's Consumer Culture Today.
- 274 Trần Hồng Ngọc - Vũ Thị Thủy:** Pháp luật về nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài tại Việt Nam: quy trình, thách thức và giải pháp - Intercountry adoption law in Vietnam: procedures, challenges and solutions.
- 280 Nguyễn Văn Khuê:** Bàn về năng lực chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng của người chưa thành niên gây ra dưới góc nhìn so sánh luật - Liability capacity for non-contractual damages caused by minors: A comparative Law perspective.
- 286 Lê Nhật Minh Châu:** Trách nhiệm của nền tảng thương mại điện tử trung gian đối với hàng hóa giả mạo - so sánh với Luật Trung Quốc và bài học cho Việt Nam - Responsibility of intermediary e-commerce platforms regarding counterfeit goods - comparison with Chinese law and lessons for Vietnam.

- 291 Nguyễn Thị Phan Mai:** Hưởng bảo hiểm thất nghiệp: so sánh pháp luật Việt Nam với một số nước châu Âu và Hàn Quốc - Job-search obligations and sanctions for unemployment insurance recipients: a comparison of Vietnamese law with that of several European countries and South Korea.
- 295 Nguyễn Minh Tài:** Pháp luật bảo vệ dữ liệu cá nhân của người tiêu dùng trong hoạt động thương mại điện tử ở Việt Nam - Legal protection consumers' personal data in e-commerce activities in Vietnam.
- 300 Phạm Bảo Anh:** Pháp luật về mua bán - sáp nhập công ty cổ phần hoạt động trong lĩnh vực công nghệ số và fintech ở Việt Nam - The legal framework on mergers and acquisitions of joint stock companies operating in digital technology and fintech in Vietnam.
- 309 Nguyễn Thị Phan Mai:** Mở rộng bảo hiểm thất nghiệp tới người tự doanh và lao động nền tảng: kinh nghiệm quốc tế và gợi ý cho Việt Nam - Extending unemployment insurance to the self-employed and platform workers: international experience and suggestions for Vietnam.
- 309 Phùng Quang Toàn:** Quy định của pháp luật trong hoạt động điều tra vụ án hình sự đối với người dưới 18 tuổi - Những vấn đề lý luận và khó khăn trong thực tiễn áp dụng - Legal provisions in criminal investigation activities against people under 18 years old - theoretical issues and difficulties in practical application.
- 314 Trần Văn Triệu:** Quy chế chung về quyền và nghĩa vụ của pháp nhân theo pháp luật Việt Nam - General regime on the rights and obligations of juridical persons under Vietnamese law.
- 320 Trần Xuân Mạnh - Nguyễn Thị Tuyết Kha - Phạm Hoàng Nam:** Khoảng trống pháp lý và giải pháp hoàn thiện pháp luật Việt Nam về nghĩa vụ liên đới trả nợ của vợ chồng - Legal gaps and the need to improve Vietnamese regulations on spousal debt obligations.
- 326 Nguyễn Phương Thảo - Bùi Thùy Trang - Dư Minh Hiếu - Nguyễn Thị Vân Anh:** Chính sách pháp luật về đất đai thúc đẩy phát triển kinh tế tư nhân: Kiến nghị sửa đổi, bổ sung một số bất cập tại Nghị định 103/2024/NĐ-CP - Land legislation policies for promoting private sector development: proposals for amendments and supplements to address shortcomings in Decree 103/2024/NĐ-CP.
- 331 Tô Thị Đông Hà - Trương Thị Tường Vi - Ngô Gia Hoàng - Lê Văn Quý:** Pháp luật về phương án sử dụng đất trong cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước - Legislation on land use plans in the equitization of state-owned enterprises.
- 336 Nguyễn Thị Như Ngọc:** Bất cập trong quy định pháp luật hình sự về tội dụng trái phép chất ma túy và một số kiến nghị hoàn thiện - Shortcomings in criminal law regulations on the crime of illegal drug use and some recommendations for improvement.
- 341 Nguyễn Quốc Duy:** Kinh nghiệm một số nước trên thế giới trong xây dựng văn hóa pháp luật trong giao thông đường bộ - vận dụng vào thực tiễn ở Việt Nam hiện nay - Experiences of some countries in the world in building a legal culture in road traffic - application to practice in Vietnam today.
- 346 Nguyễn Lê Dân:** Quản lý nhà nước về trí tuệ nhân tạo: thực trạng và giải pháp - State management of artificial intelligence: current situation and solutions.
- 351 Nguyễn Việt Hoàng - Nguyễn Khánh Hường - Nguyễn Văn Trự:** Bảo vệ lao động nữ mang thai trong thời gian thử việc theo pháp luật Việt Nam: khoảng trống, vướng mắc và kiến nghị hoàn thiện - Protecting pregnant women during probation in Viet Nam: legal gaps, practical obstacles, and reform proposals.
- 356 Nguyễn Thanh Thủy:** Chính sách và pháp lý về học tập cho người cao tuổi trong kỷ nguyên số ở Việt Nam - Policies and legal framework for lifelong learning among older adults in the digital era in Vietnam.
- 361 Phạm Thị Kim Oanh:** Thực hiện quyền của người khuyết tật tại tỉnh Điện Biên - Realizing the rights of persons with disabilities in Dien Bien province.
- 366 Nguyễn Hoài Phong:** Hoàn thiện chính sách pháp luật về đãi ngộ, bồi dưỡng và đánh giá năng lực số của giáo viên phổ thông trong thời đại số - Improving legal policies on rewards, training and assessment of digital competence of school teachers in the digital age.
- 371 Nguyễn Tuấn Anh - Nguyễn Thị Trang - Nguyễn Thu Thảo - Nguyễn Thị Thuỳ Linh - Nguyễn Khánh Linh:** Ứng dụng mô hình TPACK nhằm nâng cao năng lực số cho giáo viên Lịch sử ở trường Trung học Phổ thông - Application of the tpack model to enhance digital competence for high school history teachers.
- 377 Võ Đình Lâm - Trịnh Thực Diễm Quỳnh - Lê Hiền Châu Anh - Vũ Yến Nhi - Đoàn Tuấn Anh:** Nhận thức - thái độ - hành vi của công chúng đối với hình tượng phụ nữ Việt Nam thông qua mỹ thuật - Public perception - attitude - behavior towards the image of Vietnamese women through fine arts.
- 382 Hoàng Mai Anh - Nguyễn Việt Hà - Đặng Công Ngọc - Chiếu Liên Thu - Phạm Ngọc Minh:** Truyền thông di sản trong bối cảnh số: Gen Z tiếp nhận hát dân xẩm và định hướng dự án "Say Xẩm" - Heritage communication in the digital context: Gen Z's reception of xam folk singing and the dissemination model of the "Say Xẩm" project.
- 388 Hoàng Mai Anh - Nguyễn Thuỳ Dương - Nguyễn Thuỳ Linh - Nguyễn Thảo Hạnh - Phạm Đức Trung - Đỗ Tiến Đạt:** Khám phá cơ hội kết nối người trẻ với dự án xã hội "Thư viện ước mơ" - Discover the opportunity to connect young people with the social project "Dream library".
- 393 Phạm Ngọc Khánh Hòa - Nguyễn Thị Thuỳ Linh - Bùi Ngọc Lan - Nguyễn Hoàng Thái - Nguyễn Lam Mai Phương:** Vai trò của trải nghiệm nghệ thuật trong việc nâng cao nhận thức văn hóa của giới trẻ, thông qua triển lãm "Cảm tác họa thu" - The role of art experience in raising cultural awareness of youth, through the exhibition "For autumn paintings".
- 398 Ngô Văn Thành - Đặng Văn Đức:** Nghệ thuật tạo hình trên chuông đồng chùa Thiên Bửu (Khánh Hòa): giá trị lịch sử và mỹ thuật Phật giáo thời Nguyễn - The art of sculpture on the bronze bell of Thien Buu pagoda (Khanh Hoa): historical and buddhist art values during the Nguyen dynasty.
- 403 Nguyễn Thanh Hải:** Ảnh hưởng của mỹ thuật truyền thống Khmer lên tạo hình kiến trúc chùa ở Nam bộ - The influence of traditional Khmer art on the architectural form of pagodas in Southern Vietnam.
- 408 Đỗ Hữu Nghĩa:** Hôn nhân của người Ả Rập trước Islam giáo ra đời - Marriage customs among the Arabs before the emergence of Islam.
- 414 Lê Thị Nga:** Một số điểm khác biệt trong hành động đạo hiếu của nhân vật người con hiếu thảo trong truyện cổ tích người Việt và người Hàn - Some differences in the filial actions of the filial son in Vietnamese and Korean fairy tales.
- 419 Sa Thị Thanh Nga:** Du lịch cộng đồng trong phát triển sinh kế bền vững của người Thái ở Mộc Châu, tỉnh Sơn La - Community tourism in sustainable livelihood development of the Thai people in Moc Chau, Son La province.
- 424 Trần Thanh Tùng:** Hướng cho ngành du lịch an giang phát triển bền vững - Directions for An Giang tourism industry to develop sustainably.
- 430 Ngô Phương Thảo:** Tối ưu hoá màu sắc, họa tiết trang phục dân tộc trong lễ hội truyền thống của người H'Mong - Optimize colors and patterns of ethnic costumes in traditional festivals of the H'Mong people.
- 435 Võ Thành Đạt:** Vẻ đẹp của gốm cây mai và tiềm năng ứng dụng trong ngành thời trang tương lai của Việt Nam - The beauty of cây mai ceramics and its potential application in the future of Vietnam's fashion industry.
- 440 Lê Thị Vi:** Một vài tư liệu lưu trữ về ủy ban quốc gia soạn thảo danh từ chuyên môn - Some archival materials on the national committee for the compilation of scientific and technical terminology.
- 444 Võ Văn Hậu:** Cây điều màu Việt Nam: tiềm năng hình thành một ngành hàng màu tự nhiên trong thời kỳ nông nghiệp bền vững - Vietnamese cashew tree: potential to form a natural cashew industry in the era of sustainable agriculture.

HỘI CHỨNG SỢ KHÔNG CÓ ĐIỆN THOẠI (NOMOPHOBIA) Ở HỌC SINH MỘT SỐ TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI

HỒ DIỆU HƯƠNG
HUỠNH BẢO NGỌC
TRẦN LÊ PHI YẾN

Trường Trung học phổ thông Chuyên Lê Quý Đôn, tỉnh Gia Lai

Nhận bài ngày 25/10/2025. Sửa chữa xong 01/12/2025. Duyệt đăng 10/12/2025.

Abstract

This study examines the prevalence of nomophobia (the fear of being without a smartphone) among 300 students from 10 high schools in Gia Lai Province. The first survey utilized a shortened 12-item nomophobia scale (adapted from the Nomophobia Questionnaire NMP-Q) based on a 7-point Likert format, yielding total scores ranging from 12 to 84 and classified into four levels: absent, mild, moderate, and severe. Findings reveal that 98.33% of the surveyed students exhibited symptoms of nomophobia, with 25.33% classified as mild, 45.67% as moderate, and 27.33% as severe. Only five students (1.67%) showed absent symptoms. The overall mean score was 48/84, with 12th-grade students demonstrating higher nomophobia levels than those in grades 10 and 11. Additionally, female students displayed stronger manifestations in several dimensions compared with male students. A second survey conducted with 100 students, teachers, and parents indicated that the proposed intervention measures targeting students, families, schools, and the wider community were all considered both necessary and feasible, promoting proactive, safe, and responsible smartphone use.

Keywords: Nomophobia; fear of being without a smartphone; high school students; Gia Lai.

1. Đặt vấn đề

Trong thời đại công nghệ số, điện thoại thông minh đã trở thành vật dụng gần như không thể thiếu đối với mọi người, đặc biệt là giới trẻ. Bên cạnh việc mang lại những tiện ích vượt trội, việc lạm dụng và lệ thuộc quá mức vào điện thoại có thể dẫn đến những vấn đề tâm lý mới, trong đó tiêu biểu là "Hội chứng sợ không có điện thoại, thường gọi là Nomophobia (No-mobile-phone phobia)". Trên bình diện quốc tế, hội chứng sợ không có điện thoại được đề cập ngày càng nhiều trong bối cảnh phổ cập smartphone. Yildirim và Correia (2015) là một trong những tác giả tiên phong xây dựng và kiểm định thang đo Nomophobia Questionnaire (NMP-Q) với 4 nhóm biểu hiện để đánh giá mức độ nomophobia [10]. Một số nghiên cứu trên học sinh (HS) phổ thông (như Çolak, 2020 [7]; Kazem và cộng sự, 2021 [9]) đã chỉ ra nomophobia liên quan chặt chẽ với thời lượng sử dụng điện thoại, tần suất dùng mạng xã hội và đa nhiệm truyền thông. Ở Việt Nam, các nghiên cứu về nomophobia bắt đầu xuất hiện trong vài năm gần đây. Nguyễn Tuấn Vinh và cộng sự (2022) đã kiểm định thang NMP-Q cho nhóm vị thành niên, kết quả nghiên cứu của các tác giả cho thấy thang đo có độ tin cậy tốt và có cấu trúc phù hợp với bối cảnh văn hóa Việt Nam [4]. Nghiên cứu của Nguyễn Phương Hồng Ngọc và Trần Văn Công (2017) với mẫu 365 HS của 2 trường trung học phổ thông (THPT) nội thành và ngoại thành Hà Nội đã ghi nhận 90,6% HS có biểu hiện sợ thiếu điện thoại ở những mức độ khác nhau. Nghiên cứu không tìm thấy mối tương quan có ý nghĩa giữa mức độ sợ thiếu điện thoại với mức độ giao tiếp và gắn kết cha mẹ với con cái; ngược lại, tần suất kiểm tra điện thoại mỗi ngày có tương quan nghịch (dù ở mức thấp) với giao tiếp

Email: dieuhuong.ctk32@gmail.com

và sự gắn bó giữa HS và cha mẹ [3]. Một nghiên cứu khác ở Thừa Thiên Huế, của nhóm tác giả Nguyễn Thị Ngọc Bé, Lê Thị Thanh Uyên và Nguyễn Tuấn Vĩnh (2022) đã khảo sát 556 HS THPT ở thị xã Hương Thủy và ghi nhận 99,3% HS THPT có biểu hiện của hội chứng này ở các mức độ khác nhau; trong đó nữ sinh chịu ảnh hưởng nhiều hơn nam sinh, song không tìm thấy khác biệt đáng kể giữa các khối [1, tr.191]. Qua các công trình trên có thể thấy, nomophobia không còn là hiện tượng cá biệt mà đã trở nên phổ biến trong học đường, có thể ảnh hưởng tiêu cực đến khả năng tập trung học tập, sức khỏe tâm thần và kỹ năng tương tác xã hội trực tiếp của HS. Nói cách khác, hầu như mọi HS hiện nay đều ít nhiều lo lắng bất an khi không có điện thoại bên mình. Ở tỉnh Gia Lai, cùng với quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng viễn thông, tỷ lệ thanh thiếu niên sử dụng smartphone rất cao. Điện thoại di động dường như đã trở thành “vật bất ly thân” của nhiều HS THPT. Thực tế cho thấy không ít HS thường xuyên kiểm tra điện thoại, tỏ ra khó chịu khi phải nộp máy, lo lắng khi mất kết nối mạng và khó tập trung trên lớp sau khi vừa sử dụng điện thoại. Kết quả nghiên cứu sẽ cung cấp cơ sở khoa học để nhà trường và gia đình nhận diện nguy cơ từ việc lạm dụng điện thoại, từ đó xây dựng biện pháp giáo dục và hỗ trợ tâm lý phù hợp.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Khái quát về đối tượng và phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp điều tra xã hội học đối với HS THPT tại tỉnh Gia Lai. Cụ thể, khảo sát lần 1 được thực hiện trên mẫu gồm 300 HS thuộc 10 trường THPT trên địa bàn tỉnh (mỗi trường 30 HS, cân đối 3 khối 10-11-12). Cỡ mẫu này có tỷ lệ nữ sinh 63%, nam sinh 37%. Mỗi HS trả lời phiếu hỏi ẩn danh với các thông tin nhân khẩu cơ bản và thang đo nomophobia rút gọn gồm 12 mục câu hỏi. Thang đo này được xây dựng trên cơ sở Nomophobia Questionnaire (NMP-Q) của Yildirim và cộng sự (2015), đã được điều chỉnh cho phù hợp với nhóm tuổi vị thành niên ở Việt Nam. Mỗi mục được đánh giá trên thang Likert 7 mức, từ 1 - “Hoàn toàn không đồng ý” đến 7 - “Hoàn toàn đồng ý”. Tổng điểm nomophobia của mỗi HS được tính bằng cách cộng điểm của 12 mục (dao động từ 12 đến 84 điểm). Điểm tổng càng cao nghĩa là mức nomophobia càng nặng. Nghiên cứu phân loại mức độ nomophobia thành 4 mức:

0-12 điểm	Bình thường
13-35 điểm	Nomophobia nhẹ
36-59 điểm	Nomophobia trung bình
60-84 điểm	Nomophobia nặng

Bảng 1: Mức độ Nomophobia theo khoảng điểm

Dữ liệu thu thập từ khảo sát lần 1 được phân tích bằng thống kê mô tả để mô tả đặc trưng mẫu và mức độ nomophobia trung bình. Đồng thời, nhóm nghiên cứu sử dụng kiểm định t-test để so sánh điểm nomophobia trung bình giữa hai nhóm giới tính (nam và nữ) và phân tích phương sai một yếu tố (ANOVA) để so sánh giữa các nhóm nhiều mức (khối lớp 10, 11, 12). Những khác biệt có ý nghĩa thống kê được xác định ở mức xác suất $p < 0,05$. Sau khi có kết quả ban đầu, khảo sát lần 2 được triển khai nhằm đánh giá hệ thống giải pháp đề xuất. Dựa phân tích kết quả khảo sát lần 1, nhóm nghiên cứu đã xây dựng một bộ giải pháp hướng đến bốn nhóm đối tượng: (1) HS, (2) nhà trường, (3) gia đình, (4) xã hội và các tổ chức cộng đồng. Mỗi nhóm bao gồm các biện pháp cụ thể nhằm giảm thiểu nomophobia (ví dụ: biện pháp về quản lý thời gian sử dụng điện thoại, hoạt động thay thế lành mạnh, quy tắc sử dụng thống nhất giữa gia đình và nhà trường, v.v.). Khảo sát lần 2 được thực hiện trên 100 người thuộc 10 trường nói trên, trong đó mỗi trường có 6 HS (mỗi khối 2 HS), 2 giáo viên và 2 phụ huynh tham gia. Các đối tượng này được hỏi ý kiến về mức độ cần thiết và tính khả thi của từng giải pháp trong hệ thống giải pháp. Cụ thể, mỗi giải pháp được đánh giá trên thang Likert 4 điểm ở hai tiêu chí: từ 1 - “Hoàn toàn không cần thiết/không khả thi” đến 4 - “Rất cần thiết/rất khả thi”. Kết quả khảo sát lần 2 được tổng hợp bằng thống kê mô tả (tính điểm trung bình và tỷ lệ phần trăm ý kiến cho mỗi mức), qua đó xác định mức độ đồng thuận của HS, giáo viên và phụ huynh đối với các giải pháp mà nghiên cứu đề xuất.

2.2. Mức độ nomophobia của HS

Kết quả khảo sát lần 1 cho thấy hầu hết HS ở một số trường THPT trên địa bàn tỉnh Gia Lai tham gia

đều có biểu hiện nomophobia ở mức độ nhất định (xem Bảng 2). Chỉ có 5 HS ở mức “bình thường” (0-12 điểm) theo thang đo; nói cách khác, 98,33% HS được khảo sát mắc hội chứng nomophobia ở mức nhẹ trở lên, con số này ở Hà Nội là 90,6% [3], ở Huế là 99,3% [1]. Qua đây có thể thấy hội chứng nomophobia đã trở thành hiện tượng phổ biến ở HS THPT, không chỉ tại các thành phố trực thuộc trung ương như Hà Nội, Huế mà cả ở Gia Lai, một tỉnh thuộc vùng Nam Trung Bộ. Điều này gợi ý rằng việc sử dụng điện thoại thông minh quá mức và nỗi lo âu khi “thiếu điện thoại” đã trở thành vấn đề chung của lứa tuổi HS, vượt ra ngoài khác biệt về vùng miền hay điều kiện sống.

Điểm	Mức độ	Số lượng	Tỷ lệ
0-12 điểm	Bình thường (hầu như không có nomophobia)	5	1,67
13-35 điểm	Nomophobia nhẹ	76	25,33
36-59 điểm	Nomophobia trung bình	137	45,67
60-84 điểm	Nomophobia nặng	82	27,33

Bảng 2: Tổng hợp mức độ Nomophobia của HS THPT trên địa bàn tỉnh Gia Lai. Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo sát.

Xét theo các nhóm biểu hiện, HS lo lắng nhiều nhất về việc mất kết nối Internet/mạng xã hội và mất liên lạc với người thân, bạn bè. Trong 12 mục của thang đo, hai mục có điểm trung bình cao nhất là “lo lắng khi không có tín hiệu dữ liệu/Wifi” và “lo lắng khi gia đình, bạn bè không liên lạc được”, với điểm trung bình xấp xỉ 5/7. Khoảng 46% HS thừa nhận có hành vi liên tục kiểm tra điện thoại khi mất sóng hoặc mất Wifi, thể hiện trạng thái tâm lý bồn chồn rõ rệt nhằm cố gắng khôi phục kết nối mạng. Đây là tỷ lệ rất cao, phản ánh mức độ phụ thuộc lớn vào Internet ở HS. Bên cạnh đó, phần lớn HS cũng bày tỏ sự khó chịu khi không liên lạc được với gia đình, bạn bè ngay lập tức, cho thấy kết nối xã hội qua điện thoại là nhu cầu rất quan trọng đối với các em. Ngược lại, các biểu hiện liên quan đến truy cập thông tin và tiện ích cơ bản như “không cập nhật được tin tức”, “điện thoại hết pin hoặc hết tiền trong tài khoản” tuy gây khó chịu nhưng mức độ lo lắng thấp hơn. Chẳng hạn, chỉ khoảng 17% HS hoảng sợ khi nghĩ đến việc điện thoại hết pin, đa số còn lại cho rằng có thể khắc phục được tình huống này (như sạc pin hoặc nạp tiền khi cần). Nhìn chung, nomophobia ở HS Gia Lai tập trung mạnh nhất ở nỗi sợ mất kết nối Internet và liên lạc, hơn là những bất tiện kỹ thuật như hết pin. Kết quả này tương đồng với nhiều nghiên cứu trước đây, khi xác định mất kết nối là yếu tố cốt lõi của nomophobia trong giới trẻ.

2.3. Khác biệt theo giới tính và khối lớp

Thứ nhất, về giới tính: Kết quả phân tích cho thấy nữ sinh có xu hướng nomophobia cao hơn nam sinh. Điểm nomophobia trung bình của nhóm nữ cao hơn nhóm nam, và kiểm định độc lập (independent t-test) cho thấy sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê trên một số khía cạnh cụ thể. Chẳng hạn, nữ sinh lo lắng nhiều hơn nam sinh khi điện thoại hết pin ($p = 0,002$) và khi tài khoản điện thoại hết tiền hoặc hết dữ liệu ($p = 0,036$). Tương tự, nữ sinh tỏ ra hoảng sợ hơn khi mất tín hiệu hoặc sóng Wifi, liên tục kiểm tra điện thoại để dò tín hiệu kết nối (mục 5 của thang đo). Đặc biệt, nữ sinh lo ngại hơn nam sinh về việc không liên lạc được ngay với gia đình, bạn bè hoặc bỏ lỡ các tin nhắn, cuộc gọi đến (các mục 10 và 11, $p < 0,05$). Những khác biệt này đều có ý nghĩa thống kê với mức p nhỏ hơn 0,05 cho thấy sự chênh lệch rõ rệt giữa hai giới ở một số biểu hiện nomophobia. Tuy nhiên, cũng cần lưu ý rằng nhiều biểu hiện khác không có sự khác biệt đáng kể giữa nam và nữ. Điều đó nghĩa là cảm giác lo lắng khi thiếu điện thoại là vấn đề chung ở cả hai giới, mức độ ảnh hưởng tuy có nhỉnh hơn ở nữ nhưng nam sinh cũng không tránh khỏi nomophobia. Nguyên nhân khác biệt giới có thể do nữ sinh thường có nhu cầu cao hơn trong duy trì kết nối xã hội và sự an toàn, nên dễ lo lắng hơn khi mất liên lạc; song nomophobia nhìn chung vẫn là hiện tượng phổ biến trong toàn bộ HS bất kể giới tính.

Thứ hai, về khối lớp: Phân tích phương sai một yếu tố (ANOVA) cho thấy không có khác biệt lớn về mức độ nomophobia giữa các khối lớp 10, 11 và 12. Điểm nomophobia trung bình của HS lớp 10, 11, 12 xấp xỉ tương đương nhau, sự chênh lệch nhỏ và đa số các mục trong thang đo đều có $p > 0,05$ khi so sánh giữa ba khối. Điều này cho thấy nomophobia hiện diện đồng đều ở HS từ lớp dưới đến lớp trên. Tuy nhiên, phân tích chi tiết hơn (ANOVA kèm hậu kiểm LSD) chỉ ra một vài khác biệt cụ thể: HS lớp 12 lo lắng

hơn lớp 10 ở tình huống “hết tiền điện thoại/hết dữ liệu” ($p = 0,036$) và “không nhận được tin nhắn/cuộc gọi ngay lập tức” ($p = 0,046$); HS lớp 11 có xu hướng kiểm tra tín hiệu Wifi nhiều hơn lớp 10 khi mất sóng ($p = 0,022$). Mặc dù những khác biệt này không lớn về mặt tổng thể, nhưng gợi ý rằng HS cuối cấp (lớp 12) có mức độ nomophobia nhỉnh hơn ở một số biểu hiện liên quan đến giao tiếp. Có thể hiểu rằng HS lớp 12 đang đứng trước ngưỡng chuyển tiếp quan trọng, do đó phụ thuộc điện thoại nhiều hơn để duy trì kết nối phục vụ cả học tập lẫn tình cảm, nên lo lắng hơn khi bị gián đoạn liên lạc. Dù vậy, nhìn chung khác biệt giữa các khối lớp là không đáng kể, đồng nhất với kết quả nghiên cứu tại Huế trước đây rằng nomophobia không phân biệt lớp dưới hay lớp trên [1, tr.200].

2.4. Đánh giá và đề xuất các giải pháp giảm thiểu nomophobia

Dựa trên các phát hiện nói trên, nghiên cứu đã đề xuất một hệ thống giải pháp nhằm hạn chế hội chứng nomophobia trong HSTHPT. Hệ thống này bao quát cả bốn phương diện: từ phía HS, phía gia đình, phía nhà trường cho đến cộng đồng xã hội, với mục tiêu kết hợp đồng bộ để giúp HS sử dụng điện thoại hiệu quả hơn. Để đánh giá mức độ cần thiết, độ tin cậy, tính khả thi của các giải pháp, nhóm nghiên cứu đã tiến hành khảo sát lần 2 thu thập ý kiến của HS, giáo viên và phụ huynh. Kết quả cho thấy tất cả các nhóm giải pháp đề xuất đều được đánh giá rất cao. Cụ thể, điểm trung bình về mức độ cần thiết của các nhóm giải pháp dao động từ 3,4 đến 3,8 trên thang 4 điểm, với tỷ lệ người đánh giá ở mức “cần thiết” hoặc “rất cần thiết” đạt từ 88% đến 98%. Nhóm giải pháp về gia đình được xem là cần thiết nhất theo ý kiến phụ huynh (điểm trung bình khoảng 3,8; 98% chọn mức 3-4), trong khi giáo viên đánh giá cao nhất nhóm giải pháp về nhà trường (điểm trung bình khoảng 3,8; 98% chọn mức 3-4). Về tính khả thi, các nhóm giải pháp đều đạt điểm trung bình khoảng 3,1-3,5/4, với 82-93% ý kiến cho rằng khả thi hoặc rất khả thi. Phụ huynh đánh giá giải pháp từ phía gia đình có tính khả thi cao nhất (điểm trung bình khoảng 3,5; 93% đồng ý), trong khi giáo viên cho rằng giải pháp từ phía nhà trường khả thi nhất (điểm trung bình khoảng 3,5; 92% đồng ý). Những kết quả này cho thấy hệ thống giải pháp được đề xuất không chỉ phù hợp về mặt lý luận, sát thực tế mà còn nhận được sự đồng thuận cao từ các bên liên quan, là cơ sở thuận lợi để triển khai thí điểm trong thực tiễn.

Xét về ưu tiên hành động, dựa trên điểm trung bình và tỷ lệ tán thành, nhóm nghiên cứu xác định thứ tự ưu tiên của các nhóm giải pháp như sau: (1) ưu tiên cao nhất cho nhóm giải pháp đối với nhà trường, (2) tiếp đến là nhóm giải pháp đối với gia đình, (3) sau đó là giải pháp đối với bản thân HS, và (4) cuối cùng là giải pháp đối với xã hội và các nhóm cộng đồng. Sở dĩ nhà trường và gia đình được xếp ưu tiên là vì đây là hai môi trường gần gũi và có tác động trực tiếp nhất đến thói quen sử dụng điện thoại của HS, đồng thời kết quả khảo sát cho thấy giáo viên và phụ huynh đều đề cao vai trò của mình trong việc giải quyết vấn đề này.

Một số giải pháp cụ thể được đề xuất bao gồm: *Một là*, đa dạng hóa hoạt động học tập, vui chơi lành mạnh tại trường, tổ chức các câu lạc bộ, chương trình ngoại khóa hấp dẫn để HS tập trung vào trải nghiệm thực tế, giảm thời gian “dán mắt vào màn hình”. *Hai là*, thống nhất quy tắc sử dụng điện thoại giữa nhà trường và gia đình một cách linh hoạt, rõ ràng: Phụ huynh và giáo viên cần tăng cường trao đổi, giám sát lẫn nhau trong việc quản lý thời gian dùng điện thoại của HS, hạn chế việc chỉ cấm đoán cục đoan mà thay vào đó hướng dẫn các em sử dụng hợp lý. *Ba là*, tuyên truyền, giáo dục sinh động về tác hại của lệ thuộc điện thoại: các tổ chức đoàn thể của trường, giáo viên chủ nhiệm, giáo viên bộ môn, đặc biệt là giáo viên phụ trách tư vấn tâm lý học đường cần phối hợp đẩy mạnh hoạt động truyền thông (ví dụ: hội thảo, tọa đàm, poster, video trực quan) về hậu quả của nomophobia, sử dụng các ví dụ thực tế gần gũi để HS tự nhận thức vấn đề của bản thân. Việc này giúp các em thấy rõ tác động tiêu cực của việc nghiện điện thoại và lợi ích của việc thay đổi thói quen. *Bốn là*, rèn luyện ý thức tự chủ cho HS: Xây dựng trong HS kỹ năng tự quản lý thời gian và mục đích sử dụng smartphone. Nhấn mạnh lợi ích của việc dùng điện thoại đúng mục đích (phục vụ học tập, liên lạc cần thiết...) để HS có động lực tự điều chỉnh hành vi, thay vì chỉ khi bị nhắc nhở hoặc bắt buộc.

Bên cạnh các giải pháp trên, các bên liên quan cũng lưu ý một số khó khăn khi triển khai, chẳng hạn: phụ huynh lớn tuổi có thể hạn chế về kỹ năng công nghệ nên khó dùng các công cụ kiểm soát điện thoại, nhiều em HS chưa tự nhận thức được mức độ lệ thuộc nên thiếu chủ động thay đổi thói quen. Do đó, việc

phối hợp đồng bộ giữa nhà trường, gia đình và cộng đồng cần đi kèm với hỗ trợ kỹ thuật (ví dụ: hướng dẫn phụ huynh sử dụng phần mềm quản lý thời gian màn hình) và tham vấn tâm lý cho HS gặp vấn đề lo âu, mất kiểm soát trong sử dụng điện thoại. Nhìn chung, kết quả nghiên cứu định lượng và định tính đều khẳng định tính cần thiết và khả thi của các giải pháp đề ra, đồng thời cung cấp góc nhìn đa chiều từ HS, phụ huynh, giáo viên về cách thức can thiệp phù hợp trong bối cảnh địa phương.

3. Kết luận

Nghiên cứu này đã cho thấy một bức tranh tổng quan về hội chứng nomophobia ở HS THPT tại tỉnh Gia Lai. Hầu hết HS được khảo sát đều mắc nomophobia ở mức từ trung bình trở lên, tập trung rõ nhất ở nỗi lo mất kết nối Internet và mất liên lạc với gia đình, bạn bè. Đây là hai nhu cầu quan trọng mà điện thoại mang lại, nên khi bị gián đoạn, các em lập tức cảm thấy bất an. Bên cạnh đó, nữ sinh chịu ảnh hưởng nomophobia nhiều hơn nam sinh trong một số tình huống (như hoảng sợ khi điện thoại hết pin, mất sóng, không liên lạc được ngay với người thân), tuy nhiên nomophobia là phổ biến ở cả hai giới và sự khác biệt giữa nam – nữ không quá lớn khi xét tổng thể. Giữa các khối lớp, mức độ nomophobia không có sự chênh lệch đáng kể; HS lớp 10, 11, 12 đều có nguy cơ tương đương, dù lớp 12 có dấu hiệu cao hơn chút ít ở nhu cầu giao tiếp. Những phát hiện này giống lên hồi chuông cảnh báo về tình trạng lệ thuộc smartphone trong HS phổ thông, một vấn đề cần được quan tâm đúng mức trong công tác giáo dục và tư vấn tâm lý học đường. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, các giải pháp can thiệp đã được đề xuất và nhận được sự đồng thuận cao từ phía HS, giáo viên lẫn phụ huynh. Điều quan trọng là định hướng HS sử dụng điện thoại một cách tích cực thay vì cấm đoán cực đoan. Trong bối cảnh Gia Lai là tỉnh có thiên tai (bão, lũ) xảy ra khá thường xuyên, điện thoại di động càng khẳng định vai trò thiết yếu trong việc nhận cảnh báo, liên lạc khẩn cấp và tìm kiếm cứu trợ. Do đó, khuyến nghị của nghiên cứu không nhằm “loại bỏ” điện thoại khỏi đời sống HS bởi lẽ việc cấm tuyệt đối là không thực tế, mà hướng tới việc giúp các em sử dụng điện thoại một cách chủ động, an toàn, lành mạnh. Nhà trường và gia đình cần đồng hành cùng HS trong việc xây dựng thói quen sử dụng điện thoại thông minh một cách khoa học như: khai thác tối đa mặt tích cực cho học tập, kết nối và phòng tránh rủi ro, đồng thời hạn chế những tác động tiêu cực dẫn đến lo âu, lệ thuộc. Điện thoại di động nếu được quản lý và giáo dục đúng cách, sẽ trở thành công cụ hỗ trợ hiệu quả cho HS trong cuộc sống hiện đại, thay vì là nguồn cơn gây xao nhãng, căng thẳng như biểu hiện của nomophobia hiện nay.

Tài liệu tham khảo

- [1] Nguyễn Thị Ngọc Bé, Lê Thị Thanh Uyên, Nguyễn Tuấn Vinh (2022), *Chứng sợ thiếu điện thoại di động của học sinh trung học phổ thông thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế*, Tạp chí Khoa học Đại học Huế: Khoa học Xã hội và Nhân văn, tập 131, số 6A, tr. 191-206.
- [2] Trần Bình Đạo, Đinh Quốc Thái Bảo, Nguyễn Thị Mai Phương, Nguyễn Ngọc Bảo Uyên, Phan Hoàng Long (2025), *Ảnh hưởng hội chứng nomophobia đến chất lượng giấc ngủ của sinh viên - vai trò trung gian của sự lo lắng và đa nhiệm truyền thông*, Tạp chí Khoa học và Công nghệ - Đại học Đà Nẵng, tập 23, số 2, tr. 7-13.
- [3] Nguyễn Phương Hồng Ngọc, Trần Văn Công (2017), *Mối quan hệ giữa chứng sợ thiếu điện thoại ở học sinh trung học phổ thông với sự gắn kết trong gia đình*, Kỷ yếu hội thảo khoa học toàn quốc lần thứ 2: Tâm lý học, giáo dục học với tình yêu, hôn nhân và gia đình, NXB Thông tin và truyền thông, tr.287-295.
- [4] Nguyễn Tuấn Vinh, Nguyễn Phương Hồng Ngọc, Nguyễn Bảo Uyên, Nguyễn Phước Cát Tường, Trần Thị Thùy Thương Ngọc (2022), *Thích nghi thang đo chứng sợ thiếu điện thoại di động trên nhóm tuổi vị thành niên*, Tạp chí Tâm lý học, số 8 (281), tr. 31-45.
- [5] Augner, C., & Hacker, G. W. (2012). *Associations between problematic mobile phone use and psychological parameters in young adults*. International Journal of Public Health, 57(2), 437-441.
- [6] Chen, W., Gao, B., Zhou, Y., & Yan, X. (2025). *Nomophobia profiles among high school and college students: A multi-group latent profile analysis*. Behavioral Sciences, 15(9), 1282.
- [7] Çolak, M., & Yalçınkaya-Önder, E. (2020). *Investigation of nomophobia levels of secondary school students in terms of some variables*. Educational Policy Analysis and Strategic Research, 15(3), 100-121.
- [8] Medrano-Sánchez, E. J., Cuenca Silva, L. S., & Medrano-Sánchez, G. M. (2024). *Towards understanding nomophobia: A systematic review of its prevalence, causes, and effects in educational settings*. Academic Journal of Interdisciplinary Studies, 13(6), 306-306. <https://doi.org/10.36941/ajis-2024-0196>.
- [9] Kazem, A. M., Emam, M. M., Alrajhi, M. N., Aldhafri, S. S., AlBarashdi, H. S., & Al-Rashdi, B. A. (2021). *Nomophobia in late childhood and early adolescence: The development and validation of a new interactive electronic nomophobia test*. Trends in Psychology, 29, 543-562.
- [10] Yildirim, C., & Correia, A.-P. (2015). *Exploring the dimensions of nomophobia: Development and validation of a self-reported questionnaire*. Computers in Human Behavior, 49, 130-137.